

Bản án số: 338/2020/HSPT
Ngày 26/6/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;
- Các Thẩm phán: + Ông Phạm Văn Tuyên;
+ Ông Nguyễn Xuân Phách;
- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 38/2018/TLPT-HS ngày 06/01/2020 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 43a/2015/HSST ngày 09/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh B;

Bị cáo có kháng cáo:

Nghiêm Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú tại thôn Q, xã V, huyện Y, tỉnh B; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa phổ thông: 04/12; con ông Nghiêm Văn D (đã chết) và bà Đặng Thị U; có chồng và 03 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/8/2014 đến ngày 14/11/2014; bị bắt tạm giam lại ngày 18/5/2015, sau đó được Hội đồng xét xử phúc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thay đổi biện pháp ngăn chặn ngày 27/10/2017; có mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các luật sư Nguyễn Hà L, Lê Văn L và Phạm Lê Q là các luật sư của Văn phòng Luật sư Hưng Đạo Thăng Long thuộc Đoàn luật sư thành phố H do bị cáo mời, đã đăng ký bào chữa để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị cáo Nghiêm Thị T song đều vắng mặt tại phiên tòa. Sau khi được nghe Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự đối với bị cáo tại phiên tòa, bị cáo Nghiêm Thị T đề nghị xin được tự bào chữa.

Bị hại: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú tại Khu đô thị Bắc T, phường T, thị xã T, tỉnh B, có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đặng Đình T, sinh năm 1971 (là chồng của bị cáo Nghiêm Thị T);

địa chỉ cư trú tại thôn Q, xã V, huyện Y, tỉnh B;

2. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1967; địa chỉ cư trú tại C, phường Đ, thị xã T, tỉnh B;

3. Bà Phan Thị H, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú tại Số nhà 07, đường Nguyễn Công Hân, phường Đ, thị xã T, tỉnh B;

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bị hại đều đã nhận được giấy triệu tập và đều có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 12/2011, Nghiêm Thị T biết gia đình bà Phan Thị H và chồng là ông Trần Thiện B đang có nhu cầu chuyển nhượng thửa đất số 65, tờ bản đồ 32, diện tích 80m² ở phường T, thị xã T, tỉnh B với giá 1.000.000.000 đồng. Thửa đất này của bà H và ông B được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 921695 ngày 12/12/2011. T đã đặt cọc cho bà H số tiền 100.000.000 đồng để mua thửa đất này và hẹn với bà H khoảng 10 ngày sau sẽ thanh toán tiền và làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Đến ngày 16/12/2011, Nghiêm Thị T đưa bà Nguyễn Thị O đến gặp bà Phan Thị H. T nói với bà H chuyển nhượng đất cho O, vì O mới là người mua đất. Sau đó, O đã giao tiền cho bà H, bà H là người nhận tiền và chuyển nhượng đất. Đồng thời, bà H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho O, viết giấy biên nhận với nội dung đã bán đất và nhận đủ tiền của O. Tại nhà bà H có O, T và anh Nguyễn Vĩnh H là nhân viên Văn phòng công chứng Bắc Hà làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất nêu trên của bà H cho O. Sau khi anh H làm xong hợp đồng chuyển nhượng, do ông B không có nhà để ký tên nên hợp đồng để trống ngày, được bà H ký và điểm chỉ. Sau đó, anh H giữ hợp đồng chuyển nhượng để chờ thủ tục công chứng theo quy định pháp luật, còn bà H đã trả lại tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng cho T.

Khoảng đầu năm 2012, Nghiêm Thị T đề nghị mua bán nhà đất ở nhà T thuộc Khu đô thị phường Đồng Nguyên, thị xã T, tỉnh B. Do có nhu cầu mua đất làm nhà nên anh Phạm Văn S đã liên hệ với T thì T có giao bán cho anh S thửa đất số 65, tờ bản đồ 32, diện tích 80m² với giá 01 tỷ đồng. Ngày 13/3/2012, anh S đi cùng anh Trần Văn T, chị Trần Thị N và anh Nguyễn Minh T đến nhà T để đặt cọc tiền mua đất. Trước sự chứng kiến của anh T, anh T1 và chị N, T nói với anh S là hiện T cùng bà chị mua chung thửa đất của bà H, ông B ở phường Tân Hồng và chưa sang tên, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà chị đang cầm. Nếu anh S mua, T bán thửa đất này cho anh S với giá 01 tỷ đồng và sang tên cho anh S. Tin T nói thật, anh S đã đồng ý mua và cùng T đi xem đất.

Cùng ngày, anh S đã giao cho T 500.000.000 đồng đặt cọc mua thửa đất nêu trên. T viết giấy đặt cọc tiền, anh S thỏa thuận với T đến ngày 31/05/2012 sẽ giao nốt 500.000.000 đồng và T có trách nhiệm làm thủ tục sang tên thửa đất cho anh S. T đã đưa cho anh S bản photo Giấy chứng nhận sử dụng đất số BE921695 mang tên bà Phan Thị H, ông Trần Thiện B và viết giấy nhận tiền đặt cọc theo nội dung thỏa thuận. Tiếp đó, T bảo chồng là anh Đặng Đình T ký vào giấy đặt cọc rồi giao lại cho anh S giữ 01 bản, T giữ 01 bản. Sau khi nhận tiền đặt cọc, T đã chi tiêu cá nhân hết.

Theo như thỏa thuận, ngày 31/5/2012, anh Phạm Văn S điện thoại cho Nghiêm Thị T và T hẹn ngày hôm sau gặp. Ngày 01/6/2012, anh S và anh Nguyễn Minh T đến nhà T để thực hiện việc giao tiền và làm thủ tục chuyển nhượng đất. T nói với anh S là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phan Thị H, T đang cầm cố cho bà Nguyễn Thị O chưa rút ra được. Nghe T nói vậy, anh S không đồng ý mua đất và yêu cầu T trả lại tiền. T nói không có tiền và hẹn anh S đến ngày 04/6/2012 sẽ giải quyết và T viết vào giấy đặt cọc do anh S giữ với nội dung “Hôm nay ngày 01/6/2012 dương lịch, tôi Nghiêm Thị T hẹn anh S đến ngày 04/6/2012, nếu sai thì trả lại anh S số tiền 500.000.000 đồng”. Ngày 04/6/2012, anh S đến gặp T nhưng T nói với anh S số tiền nhận của anh S, T đã đem trả nợ và sử dụng vào việc riêng hết, hiện không có khả năng trả tiền cho anh S. Ngày 18/5/2014, anh S đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của T đến Cơ quan điều tra Công an tỉnh B.

Đối với bà Nguyễn Thị O, sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà Phan Thị H, ngày 16/10/2012, O thông báo cho Văn phòng công chứng Bắc Hà không cần công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 16/12/2011 giữa bà H và O nữa. Đồng thời, O gặp bà H để nhờ làm lại và ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất sang tên cho anh Nguyễn Văn C và chị Đinh Thị M. Ngày 01/11/2012, anh Chung và chị Mùa đã được Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nêu trên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43a/2015/HSST ngày 09/11/2015, Tòa án nhân dân tỉnh B áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt Nghiêm Thị T 09 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền được kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/11/2015, bị cáo Nghiêm Thị T kháng cáo kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 740/2017/HSPT ngày 27/10/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của Nghiêm Thị T, hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 43a/2015/HSST ngày 09/11/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh B; giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B để điều tra lại theo thủ tục chung.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 09/2019/HS-GĐT ngày 15/10/2019, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định hủy Bản án hình sự phúc thẩm số 740/2017/HSPT ngày 27/10/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đối với Nghiêm Thị T để yêu cầu xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và ý kiến tranh luận của bị cáo.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH VỀ VỤ ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nghiêm Thị T tự nguyện thay đổi nội dung kháng cáo từ kháng cáo kêu oan sang kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, theo đó bị cáo thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ xác định:

Cùng với lời khai nhận của bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: Thửa đất số 65, tờ bản đồ 32, diện tích 80m² ở phường Tân Hồng, thị xã T, tỉnh B là của vợ chồng bà Phan Thị H và ông Trần Thiện B đã được chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị O với giá 01 tỷ đồng. Nghiêm Thị T đã có hành vi nói dối ông Phạm Văn S là T đã mua thửa đất của bà H và nếu ông Phạm Văn S có nhu cầu thì T bán lại cho ông S, từ đó ông Phạm Văn S tin tưởng là T nói thật và giao tiền mua đất cho T. Sau khi chiếm đoạt của ông S số tiền 500.000.000 đồng, T đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân. Với hành vi như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã kết án Nghiêm Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, theo đó, bị cáo đã được Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, như trên đã nêu, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo từ kháng cáo kêu oan sang kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, theo đó bị cáo thành khẩn khai báo toàn bộ hành vi phạm tội, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 để giảm cho bị cáo một phần hình phạt so với quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt và đã được

Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận cho nên bị cáo Nghiêm Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nghiêm Thị T, sửa bản án sơ thẩm, cụ thể quyết định như sau:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo **Nghiêm Thị T 08 (Tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bắt đầu thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giam **từ ngày 21/8/2014 đến ngày 14/11/2014** và thời gian đã tạm giam **từ ngày 18/5/2015 đến ngày 27/10/2017**.

2. Nghiêm Thị T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Tuyên

Nguyễn Xuân Phách

Ngô Hồng Phúc

